

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 147; Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 29 tháng 7 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự sơ thẩm số 32/2026/TLST-DS ngày 01/6/2026 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L - Sinh năm 1978 và ông Nguyễn Duy N – Sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Tổ H (trước kia là tổ D), phường Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Duy N là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978, Địa chỉ: Tổ H (trước kia là tổ D), phường Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Bà Trịnh Thị T - Sinh năm 1953; Địa chỉ: Tổ H (trước kia là tổ D), phường Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trịnh Thị T: Bà Hoàng Thị Thu H - Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh Trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Đ – Sinh năm 1971; Địa chỉ: Làng M, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Duy N** được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại Thửa số 01 (ký hiệu được ghi trong Sơ đồ đo đạc chỉnh lý tại buổi xem xét thẩm định ngày 29/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên kèm theo biên bản hòa giải này) có 50m², loại đất RSX, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,7,8,5,6,1 nằm trong thửa đất số 139, tờ bản đồ 25, Bản đồ địa chính **phường Đ** đo đạc năm 2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI769490, số vào sổ CS02351 cấp ngày 28/4/2023 cho ông **Nguyễn Duy N** và bà **Nguyễn Thị L** theo Sơ đồ đo đạc chỉnh lý kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2026 của TAND khu vực 6 – Thái Nguyên.

2.2. Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Duy N** tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 4.500.000^d (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*). Xác nhận bà **L**, ông **N** đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Duy N** tự nguyện chịu 150.000 đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà **L** đã nộp theo Biên lai thu số: 0002278, ngày 29/5/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Trả lại cho bà **L**, ông **N** số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

2.3. Bà **Trịnh Thị T** được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại Thửa số 02 (ký hiệu được ghi trong Sơ đồ đo đạc chỉnh lý tại buổi xem xét thẩm định ngày 29/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên kèm theo biên bản hòa giải này) có 23,6m², loại đất RSX, được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,8,7, 3. Nằm trong thửa đất số 139, tờ bản đồ 25, Bản đồ địa chính **phường Đ** đo đạc năm 2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI769490, số vào sổ CS02351 cấp ngày 28/4/2023 cho ông **Nguyễn Duy N** và bà **Nguyễn Thị L**. Đồng thời diện tích 23,6m² này trùng vào thửa số 157, tờ bản đồ số 10, loại đất ở, bản đồ địa chính **phường Đ** đo đạc năm 1997, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T213313, số vào sổ 00012 ngày 18/12/2001 cho bà **Trịnh Thị T** theo Sơ đồ đo đạc chỉnh lý kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2026 của TAND khu vực 6 – Thái Nguyên.

2.4. Bà **Trịnh Thị T** có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào tấm lợp xô- xi măng và cây rau đã trồng ra khỏi phần diện tích đất 50m², loại đất RSX, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,7,8,5,6,1. Nằm trong thửa đất số 139, tờ bản đồ 25, Bản đồ địa chính **phường Đ** đo đạc năm 2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI769490, số vào sổ CS02351 cấp ngày 28/4/2023 cho ông **Nguyễn Duy N** và bà **Nguyễn Thị L**.

2.5. Quyết định có hiệu lực pháp luật, bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Duy N** và bà **Trịnh Thị T** có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền và

cùng phối hợp để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và Điều 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV6-TN;
- Các đương sự (4);
- Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên
(Qua Phòng THADS KV6- TN);
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Lường Thị Thu Hòa